



SÔNG ĐÀ 207

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: 162A Nguyễn Tuân - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2010

HÀ NỘI, THÁNG 7 - 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: 162A Nguyễn Tuân - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06-23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/04/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		266.125.931.846	312.144.144.659
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.990.915.638	3.863.092.826
1 Tiền	111	V.1.	15.990.915.638	3.863.092.826
2 Các khoản tương đương tiền	112			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.776.143.530	144.117.285.767
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	51.998.547.062	71.267.979.878
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	53.367.295.156	72.319.034.723
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	410.301.312	530.271.166
IV Hàng tồn kho	140		135.135.658.376	158.118.424.973
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	135.135.658.376	158.118.424.973
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9.223.214.302	6.045.341.093
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		635.171.934	838.399.882
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.024.454.551	1.476.774.697
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	7.563.587.817	3.730.166.514
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		62.668.677.348	23.172.294.107
II Tài sản cố định	220		46.231.374.394	16.209.577.605
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	11.159.979.731	10.594.839.276
- Nguyên giá	222		22.687.110.184	21.507.928.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.527.130.453)	(10.913.089.544)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.4.	30.438.195.536	2.525.938.911
- Nguyên giá	225		33.483.668.618	4.891.074.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.045.473.082)	(2.365.135.089)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	4.633.199.127	3.088.799.418
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.872.246.033	3.872.246.033
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.4	3.600.000.000	3.600.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.6	272.246.033	272.246.033
V Tài sản dài hạn khác	260		12.565.056.921	3.090.470.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	7.417.237.371	2.404.323.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12		
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.2.5	5.147.819.550	686.146.790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		328.794.609.194	335.316.438.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/04/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		253.919.662.648	259.996.794.005
I Nợ ngắn hạn	310		220.384.044.454	247.718.374.581
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	99.053.611.676	79.855.251.820
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.7	75.912.415.636	84.572.726.177
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.8	29.518.703.643	69.152.429.846
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	2.574.196.873	3.885.480.799
5 Phải trả người lao động	315		4.182.945.812	2.652.335.040
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	3.412.580.704	1.500.008.778
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	4.863.183.077	5.453.643.813
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		866.407.033	646.498.308
II Nợ dài hạn	330		33.535.618.194	12.278.419.424
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	21.953.937.947	3.606.879.307
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		134.548.506	137.984.756
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.2.9	11.447.131.741	8.533.555.361
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		74.874.946.546	75.319.644.761
I Vốn chủ sở hữu	410		74.874.946.546	75.319.644.761
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14.	55.000.000.000	55.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14.	8.750.000.000	8.750.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	V.13.	4.878.922.943	4.454.392.771
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	V.13.	813.368.399	538.396.036
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.14.	5.432.655.204	6.576.855.954
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2 Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		328.794.609.194	335.316.438.766

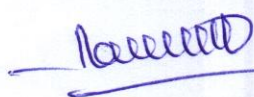
Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Công ty cổ phần Sông Đà 207

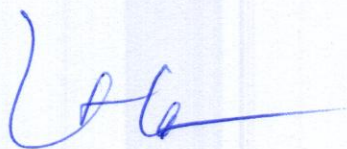
Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Thị Giang



Phạm Đình Hiệp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Việt Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Đơn vị tính: VND Luỹ kế từ đầu năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	113.355.107.764	195.446.957.099
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	VI.17.	113.355.107.764	195.446.957.099
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	98.870.726.368	172.176.973.721
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.484.381.396	23.269.983.378
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	479.395.813	651.276.593
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	3.377.024.313	5.918.615.316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.377.024.313	5.918.615.316
8 Chi phí bán hàng	24			
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.9	8.241.942.917	12.141.433.982
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	*	3.344.809.979	5.861.210.673
11 Thu nhập khác	31			-
12 Chi phí khác	32		9.047.600	9.047.600
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.047.600)	(9.047.600)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.335.762.379	5.852.163.073
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	482.563.469	824.011.398
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.21.		
17 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.853.198.910	5.028.151.675
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		519	914
19 Lợi nhuận năm trước chuyển sang			6.576.855.954	4.403.950.789
20 Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế			(3.997.399.660)	(3.999.447.260)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			(424.530.172)	(424.530.172)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính			(274.972.363)	(274.972.363)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(549.944.725)	(549.944.725)
Chia cổ tức			(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
Giảm khác			2.047.600	
21 Lợi nhuận luỹ kế			5.432.655.204	5.432.655.204

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Công ty cổ phần Sông Đà 207

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Tạ Thị Giang

Phạm Đình Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm
2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3.335.762.379	5.852.163.073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.294.378.902	2.108.753.646
- Chi phí lãi vay	6		3.377.024.313	5.918.615.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		8.007.165.594	13.879.532.035
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		38.341.142.237	38.509.455.842
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.982.766.597	(4.733.564.034)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và các khoản khác phải nộp khác sau thuế TNDN)	11		(49.832.634.708)	(34.649.458.378)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.809.685.744)	(4.577.128.357)
- Tiền lãi vay phải trả	13		(3.377.024.313)	(5.918.615.316)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		382.755.765	2.678.349.765
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.116.750.943)	(8.049.911.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.577.734.485	(2.861.340.248)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.179.181.364)	(1.257.438.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		479.395.813	651.276.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(699.785.551)	(606.162.399)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29.205.956.772	75.532.656.650
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.187.237.360)	(59.675.507.899)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(8.065.795.534)	(8.309.908.843)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(703.050.000)	(728.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.249.873.878	6.819.189.908
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.127.822.812	3.351.687.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.863.092.826	12.639.228.377
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	15.990.915.638	15.990.915.638

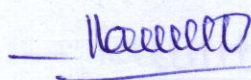
Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Công ty cổ phần Sông Đà 207

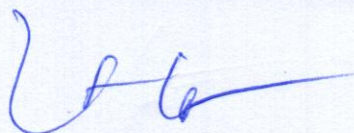
Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Thị Giang



Phạm Đình Hiệp



CHỖ TÓNG GIÁM ĐỐC
Trần Việt Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý II Năm 2010***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 207 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 207 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập theo quyết định số 14/TCT- TCĐT ngày 04 tháng 08 năm 2003 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Sông Đà. Xí nghiệp Sông Đà 207 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 207 theo quyết định số 04 CT/HĐQT ngày 29/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2 về việc thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015669 ngày 29/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 05/08/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/09/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 03/08/2009;

Công ty có 3 chi nhánh:

Chi nhánh Phát triển Xây dựng Dân dụng thành lập theo Quyết định số 19CT/HĐQT ngày 18 tháng 07 năm 2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh Phát triển Xây dựng dân dụng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113018864 ngày 06 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Địa chỉ tại: số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Theo quyết định số 32/2009/QĐ-207 ngày 16 tháng 7 năm 2009 của hội đồng quản trị về việc đổi tên chi nhánh Phát triển Xây dựng Dân dụng thành chi nhánh Hà Nội.

Chi nhánh Nha Trang thành lập theo Quyết định số 20CT/HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh Nha Trang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0102150565-003 ngày 07 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp. Địa chỉ tại: số 100/6A Trần Phú phường Lập Thợ thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hoà.

Trong năm 2009, Chi nhánh Xây dựng công nghiệp đã được tách ra để thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà HTC theo Quyết định 22CT/HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2009 của hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 207.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh thành lập theo Quyết định số 18CT/HĐQT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0102150565-004 ngày 08 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ tại: tầng 9 toà nhà Harmony số 47 - 49 - 51 Phùng Khắc Khoan, phường ĐaKao, quận 1 thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 08/GCN-SGDHN ngày 3/2/2010 của sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc Công ty cổ phần Sông Đà 207 mã chứng khoán SDB được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 3/2/2010.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của công ty là: **55.000.000.000 đồng** (Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và xây dựng hạ tầng đô thị;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng công trình thủy lợi: đê đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Sản xuất, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách và vận tải đường bộ;
- Lập và thực hiện các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp. Tư vấn, lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu trong lĩnh vực xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn quản lý và điều hành các dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ đấu giá, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Quản lý khu đô thị, khu nhà ở, văn phòng, khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính);
- Dịch vụ ủy thác đầu tư.

Địa chỉ: 162A Nguyễn Tuấn - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tập đoàn Sông Đà.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý II Năm 2010****(tiếp theo)**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	2 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý II Năm 2010****(tiếp theo)**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là chiếc cần trục tháp Potain Model Mc175B P16A và bộ máy khoan thủy lực model IR được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê.

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao T<năm>**

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

1 -5

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng chợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu xây lắp, doanh thu dịch vụ vận chuyển, doanh thu cho thuê máy và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển và cho thuê máy được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

14.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp và bán vật tư.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 03 năm tiếp theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ và Công văn số 5241/CT-HTr ngày 02/05/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Năm 2010 là năm thứ 2 Công ty được áp dụng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với các hoạt động sản xuất chính.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.994.215.328	3.216.205.753
Cơ quan Công ty	431.922.289	507.271.240
Chi nhánh Hà Nội	167.834.739	1.200.171.746
Chi nhánh Nha Trang	1.394.458.300	1.508.762.767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý II Năm 2010***(tiếp theo)*

Tiền gửi ngân hàng (VND)	13.996.700.310	646.887.073
Cơ quan Công ty	12.915.434.192	222.860.881
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	12.855.022.191	202.434.618
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	2.501.016	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	431.519	
Ngân hàng Công thương Thanh Xuân	4.449.935	4.423.048
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	52.025.460	1.926.727
Phòng giao dịch Hà Đông - Ngân Hàng An Bình	1.004.071	2.779.528
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định		11.296.960
Chi nhánh Hà Nội	878.094.082	414.495.213
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	878.094.082	411.593.645
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy		2.901.568
Chi nhánh Nha Trang	203.172.036	9.530.979
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	203.172.036	9.530.979
Cộng	15.990.915.638	3.863.092.826
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
Phải thu khác	410.301.312	530.271.166
Cơ quan Công ty	390.328.229	517.018.604
Tiền BHXH phải thu của cán bộ công nhân viên	18.569.479	-
Vương Đình Thành	371.659.144	371.659.144
Các khoản phải thu khác	99.606	145.359.460
Chi nhánh Hà Nội	19.231.526	13.252.562
Tiền BHXH phải thu của cán bộ công nhân viên	14.664.999	13.252.562
Tiền điện thoại, tiền ăn phải thu của cán bộ công nhân viên	4.566.527	
Chi nhánh Nha Trang	741.557	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	741.557	
Tổng cộng	410.301.312	530.271.166
3. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.207.891.803	3.916.261.909
Cơ quan Công ty	5.820.085.778	269.163.866
Chi nhánh Hà Nội	4.816.112.644	1.487.039.055
Chi nhánh Nha Trang	571.693.381	2.160.058.988
Công cụ, dụng cụ	1.661.582.745	1.719.916.097
Cơ quan Công ty	286.850.456	133.706.924
Chi nhánh Hà Nội	1.231.463.607	1.375.848.490
Chi nhánh Nha Trang	143.268.682	210.360.683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.266.183.828	148.653.390.516
Cơ quan Công ty	56.780.803.979	102.470.498.088
Công trình An Khánh	2.557.294.021	2.557.294.021
Công trình USILK CITY	26.096.799.659	33.395.092.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

Công trình Sài Gòn Pearl	12.548.150.363	29.200.849.812
Toà nhà Thăng Long Tower	5.809.139	222.719.575
Khu biệt thự Hồ Tây B	513.700.172	2.093.157.753
Công trình Sài Gòn VILLAS	4.483.236.554	4.481.288.238
Công trình Ken Ton	7.704.809.920	29.402.778.140
Công trình Sao Mai	1.496.784.048	659.661.300
Công trình Quốc lộ 51	750.157.455	457.656.969
Công trình biệt thự Quảng Ninh	624.062.648	
Chi nhánh Hà Nội	37.253.456.088	17.135.063.291
Công trình USILK CITY	21.541.676.021	384.842.238
CT đô thị mới An Khánh	4.882.287.224	5.429.002.987
Công trình Hòa Bình	2.320.546.746	2.307.089.736
Công trình TT1 Mỹ Đình	4.191.614.933	4.064.630.633
Công trình Đô thị Văn la	110.720.773	143.572.904
CT khu DLST An Khánh	1.779.892.495	1.979.317.096
Công trình IDC	1.767.504.353	2.505.280.518
CT Nguyễn Thượng Hiền	238.354.978	321.327.179
CT Cổ Nhuế Nam Cường	420.858.565	
Chi nhánh Nha Trang	28.231.923.761	29.047.829.137
Công trình Bãi Dương	28.231.923.761	29.047.829.137

Hàng hóa tồn kho

3.828.856.451

Cộng giá gốc hàng tồn kho

135.135.658.376

158.118.424.973

4. Tài sản cố định thuê tài chính**Nguyên giá**

Số dư ngày 01/04/2010

4.891.074.000

4.891.074.000

Mua trong năm

28.592.594.618

28.592.594.618

Đầu tư XDCB hoàn thành

-

-

Giảm khác

-

-

Số dư ngày 30/06/2010

33.483.668.618

33.483.668.618

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư ngày 01/04/2010

2.365.135.089

2.365.135.089

Khấu hao trong năm

680.337.993

680.337.993

Thanh lý, nhượng bán

-

-

Giảm khác

-

-

Số dư ngày 30/06/2010

3.045.473.082

3.045.473.082

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/04/2010

2.525.938.911

2.525.938.911

Tại ngày 30/06/2010

30.438.195.536

30.438.195.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư ngày 01/04/2010	16.800.580.896	4.157.888.116	254.329.108	295.130.700	21.507.928.820
Mua trong năm	1.007.635.910	-	21.000.000	150.545.454	1.179.181.364
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Bán giao CN XD công nghiệp	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/04/2010	17.808.216.806	4.157.888.116	275.329.108	445.676.154	22.687.110.184
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/04/2010	9.834.301.697	868.152.007	144.890.690	65.745.150	10.913.089.544
Khấu hao trong năm	402.654.961	168.662.007	17.187.171	25.536.770	614.040.909
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	10.236.956.658	1.036.814.014	162.077.861	91.281.920	11.527.130.453
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2010	6.966.279.199	3.289.736.109	109.438.418	229.385.550	10.594.839.276
Số dư ngày 30/06/2010	7.571.260.148	3.121.074.102	113.251.247	354.394.234	11.159.979.731

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/04/2010 VND
Công trình Chung cư cao cấp Bãi Dương	4.633.199.127	3.088.799.418
Tổng cộng	4.633.199.127	3.088.799.418

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	01/04/2010 VND
Chi phí trả trước dài hạn	7.417.237.371	2.404.323.679
Cơ quan Công ty	2.964.301.037	380.772.889
Chi nhánh Hà Nội	2.313.936.009	-
Chi nhánh Nha Trang	2.139.000.325	2.023.550.790
Tổng cộng	7.417.237.371	2.404.323.679

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/04/2010 VND
Vay ngắn hạn	96.358.486.786	79.073.250.014
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	96.358.486.786	79.073.250.014
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.695.124.890	782.001.806
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.695.124.890	782.001.806
Tổng cộng	99.053.611.676	79.855.251.820

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/04/2009	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2010
Thuế GTGT đầu ra	2.494.213.575	628.409.857	2.476.487.058	646.136.374
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.239.040	12.239.040	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.074.349.390	482.563.469	-	1.556.912.859
Thuế thu nhập cá nhân	316.917.834	146.339.092	92.109.286	371.147.640
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.885.480.799	1.273.551.458	2.584.835.384	2.574.196.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
<i>Cơ quan Công ty</i>	3.412.580.704	524.431.455
Trích trước chi phí kiểm toán		105.000.000
Trích trước chi phí đã phát sinh chưa hoá đơn GTGT của:	3.412.580.704	419.431.455
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và KCN Sông Đà	315.904.067	165.919.067
Công ty TNHH FPM	200.756.000	200.756.000
Công trình Văn Quán	52.756.388	52.756.388
Công ty TNHH XD nền móng An Phú	2.843.164.249	
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	975.577.323
Trích trước chi phí đã phát sinh chưa hoá đơn GTGT của:		975.577.323
Công ty Cổ phần Minh Việt		975.577.323
Tổng cộng	3.412.580.704	1.500.008.778

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	675.992.832	614.986.239
<i>Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN</i>		93.378.641
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.187.190.245	4.745.278.933
<i>Cơ quan Công ty</i>	4.017.115.045	3.048.370.803
Trần Quốc Hùng		423.038.897
Trần Trung Kiên	131.606.560	131.606.560
Nguyễn Văn Tú	107.889.315	107.889.315
Trần Thanh Hải	121.388.948	121.388.948
Nguyễn Tứ Hải	10.000.000	10.000.000
Vũ Hữu Hòa	5.711.309	5.711.309
Ngô Minh Tuấn	41.181.777	125.113.972
Trần Quang Đản	4.045.742	4.045.742
Phạm Văn Cường	61.430.432	61.430.432
Tiền nhân công giữ lại theo hợp đồng	45.710.141	45.710.141
Đỗ Thế Thiệp		1.000.000.000
Tiền cổ tức	2.954.150.000	907.200.000
Phải thu tiền vật tư mua lẻ	506.364.098	88.787.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.636.723	16.448.215
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	151.387.485	1.518.830.095
Phạm Hữu Huân		392.257.109
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.469.054	1.560.104
Phải thu tiền vật tư mua lẻ	146.918.431	1.123.613.682
Nguyễn Văn Thắng		1.399.200
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	18.687.715	178.078.035
Phải trả tiền vật tư mua lẻ	18.467.915	174.053.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	219.800	4.024.349
Tổng cộng	4.863.183.077	5.453.643.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

12. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất/01 năm	30/06/2010	01/04/2010
		VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		2.758.790.960	3.025.408.320
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	14,00%	2.758.790.960	3.025.408.320
<i>Nợ dài hạn</i>		19.195.146.987	581.470.987
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	14,00%	19.195.146.987	581.470.987
Tổng cộng		21.953.937.947	3.606.879.307

Các khoản nợ thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Quý II Năm 2010		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	8.640.409.134	574.613.600	8.065.795.534

13. Các quỹ của công ty

	01/04/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2010
Quỹ đầu tư phát triển	4.454.392.771	424.530.172	-	4.878.922.943
Quỹ dự phòng tài chính	538.396.036	274.972.363	-	813.368.399
Quỹ khác thuộc vốn chủ SH	-	-	-	-
Tổng cộng	4.992.788.807	699.502.535	-	5.692.291.342

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2008	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	-	4.821.817.131	34.821.817.131
Lãi trong năm trước	-	-	5.457.425.860	5.457.425.860
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(4.585.453.495)	(4.585.453.495)
Số dư tại ngày 31/12/2008	30.000.000.000	-	5.693.789.496	35.693.789.496
Tăng vốn trong năm nay	25.000.000.000	8.750.000.000	-	33.750.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	6.133.087.397	6.133.087.397
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(7.422.926.104)	(7.422.926.104)
Số dư tại ngày 31/12/2009	55.000.000.000	8.750.000.000	4.403.950.789	68.153.950.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	5.030.199.275	5.030.199.275
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	(4.001.494.860)	(4.001.494.860)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2010	55.000.000.000	8.750.000.000	5.432.655.204	69.182.655.204
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2010	01/04/2010
			VND	VND
Vốn góp của Nhà nước			-	-
Vốn góp của các đối tượng khác			55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng			55.000.000.000	55.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Quý II năm 2010	01/04/2010
			VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm			55.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm			-	-
Vốn góp giảm trong năm			-	-
Vốn góp cuối năm			55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d) Cổ phiếu			30/06/2010	01/04/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông			5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại			-	-
- Cổ phiếu phổ thông			-	-
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông			5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				
đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu			Quý II năm 2010	LK từ đầu năm 2010
			VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.855.246.510	5.030.199.275
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:			-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			2.855.246.510	5.030.199.275
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			5.500.000	5.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu			519	915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2010	LK từ đầu năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	39.963.636	56.021.781
Cơ quan Công ty		16.058.145
Chi nhánh Hà Nội	39.963.636	39.963.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	918.193.243	918.193.243
Cơ quan Công ty	777.117.344	777.117.344
Chi nhánh Hà Nội	141.075.899	141.075.899
Doanh thu hợp đồng xây dựng	112.396.950.885	194.472.742.075
Cơ quan Công ty	109.644.018.645	184.908.212.741
Công trình USILK CITY	66.199.179.380	74.373.190.821
Công trình Sài Gòn Pearl		9.181.611.194
Toà nhà Thăng Long Tower	608.343.085	1.900.902.609
CT Phùng Khắc Khoan		20.052.791.163
Khu biệt thự Hồ Tây B	4.794.908.165	12.924.814.147
Công trình Ken Ton	24.487.454.077	41.701.664.150
CT Bãi Dương Nha Trang	11.194.477.363	16.632.118.435
Công trình Văn Phú	1.425.444.757	7.206.908.404
CT Biệt thự Quảng Ninh	934.211.818	934.211.818
Chi nhánh Hà Nội	2.752.932.240	9.564.529.334
CT đô thị mới An Khánh		1.656.832.727
Công trình Hòa Bình	1.417.289.707	4.291.587.443
Công trình TT1 Mỹ Đình	1.335.642.533	2.252.472.800
Công trình IDC		1.363.636.364
Tổng cộng	113.355.107.764	195.446.957.099

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2010	LK từ đầu năm 2010
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2010	LK từ đầu năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	39.963.636	56.021.781
Cơ quan Công ty	-	16.058.145
Chi nhánh Hà Nội	39.963.636	39.963.636
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	918.193.243	918.193.243
Cơ quan Công ty	777.117.344	777.117.344
Chi nhánh Hà Nội	141.075.899	141.075.899
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	112.396.950.885	194.472.742.075
Cơ quan Công ty	109.644.018.645	184.908.212.741
Chi nhánh Hà Nội	2.752.932.240	9.564.529.334
Tổng cộng	113.355.107.764	195.446.957.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

18. Giá vốn hàng bán	Quý II năm 2010 VND	LK từ đầu năm 2010 VND
<i>Giá vốn của hàng hoá đã bán</i>	<i>13.350.207</i>	<i>30.173.026</i>
Cơ quan Công ty		16.822.819
Chi nhánh Hà Nội	13.350.207	13.350.207
<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.135.991.737</i>	<i>1.135.991.737</i>
Cơ quan Công ty	1.135.991.737	1.135.991.737
<i>Giá vốn hợp đồng xây dựng</i>	<i>97.721.384.424</i>	<i>171.010.808.958</i>
Cơ quan Công ty	93.656.904.581	161.188.811.809
Công trình USILK CITY	34.200.849.307	39.333.130.878
Công trình Sài Gòn Pearl	16.940.796.802	26.122.407.996
Toà nhà Thăng Long Tower	625.332.452	1.820.189.430
CT Phùng Khắc Khoan	6.764.166	18.254.902.452
Khu biệt thự Hồ Tây B	4.579.137.298	12.343.197.511
Công trình Ken Ton	24.670.395.403	40.680.184.468
CT Bãi Dương Nha Trang	10.349.192.064	14.684.527.611
Công trình Văn Phú	1.396.935.862	7.062.770.236
CT biệt thự Quảng Ninh	887.501.227	887.501.227
Chi nhánh Hà Nội	4.064.479.843	9.821.997.149
CT đô thị mới An Khánh	817.582.915	1.555.030.874
Công trình Hòa Bình	284.890.473	3.063.761.668
Công trình TT1 Mỹ Đình	1.365.554.838	1.473.554.838
Công trình Đô thị Văn la	30.905.884	30.905.884
CT khu DLST An Khánh	199.424.601	199.424.601
Công trình IDC	1.272.873.041	3.406.071.193
CT Nguyễn Thượng Hiền	93.248.091	93.248.091
Tổng cộng	98.870.726.368	172.176.973.721
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2010 VND	LK từ đầu năm 2010 VND
<i>Lãi tiền gửi</i>	<i>479.395.813</i>	<i>651.276.593</i>
Cơ quan Công ty	475.542.356	643.101.222
Chi nhánh Hà Nội	2.611.979	4.017.556
Chi nhánh Nha Trang	1.241.478	4.157.815
Tổng cộng	479.395.813	651.276.593
20. Chi phí tài chính	Quý II năm 2010 VND	LK từ đầu năm 2010 VND
<i>Lãi tiền vay</i>	<i>3.377.024.313</i>	<i>5.918.615.316</i>
Tổng cộng	3.377.024.313	5.918.615.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm 2010 VND	LK từ đầu năm 2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	113.834.503.577	196.098.233.692
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	110.475.042.622	190.200.721.067
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.359.460.955	5.897.512.625
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu chịu thuế	839.865.239	1.474.378.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	357.301.770	650.366.759
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	482.563.469	824.011.398
Tổng cộng	482.563.469	824.011.398
VIII Những thông tin khác		
1.1 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm	Quý II năm 2010 VND	LK từ đầu năm 2010 VND
Lương	336.645.500	770.677.034
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Tổng cộng	336.645.500	770.677.034
2. Những thông tin khác		
2.1 Phải thu của khách hàng	30/06/2010 VND	01/04/2010 VND
Cơ quan Công ty	43.853.472.591	61.544.673.432
Chi nhánh Hà Nội	8.145.074.471	9.723.306.446
Tổng cộng	51.998.547.062	71.267.979.878
2.2 Trả trước cho người bán	30/06/2010 VND	01/04/2010 VND
Cơ quan Công ty	52.152.443.076	70.006.606.523
Chi nhánh Hà Nội	905.483.580	1.887.059.700
Chi nhánh Nha Trang	309.368.500	425.368.500
Tổng cộng	53.367.295.156	72.319.034.723
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010 VND	01/04/2010 VND
<i>Tạm ứng</i>	<i>2.847.919.038</i>	<i>1.138.593.124</i>
Cơ quan Công ty	1.607.027.385	682.373.439
Chi nhánh Hà Nội	1.166.437.109	359.402.077
Chi nhánh Nha Trang	74.454.544	96.817.608
<i>Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>4.715.668.779</i>	<i>2.591.573.390</i>
Cơ quan Công ty	4.715.668.779	2.591.573.390
Tổng cộng	7.563.587.817	3.730.166.514
2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	30/06/2010 VND	01/04/2010 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	3.600.000.000	3.600.000.000
Tổng cộng	3.600.000.000	3.600.000.000
2.5 Tài sản dài hạn khác	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
<i>Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	5.147.819.550	686.146.790
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Cầu Giấy	5.147.819.550	686.146.790
	5.147.819.550	686.146.790
2.6 Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	272.246.033	272.246.033
Tổng cộng	272.246.033	272.246.033
2.7 Phải trả người bán	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	59.014.519.599	71.484.795.743
Chi nhánh Hà Nội	7.998.427.877	2.788.717.354
Chi nhánh Nha Trang	8.899.468.160	10.299.213.080
Tổng cộng	75.912.415.636	84.572.726.177
2.8 Người mua trả tiền trước	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	13.210.157.490	63.554.577.196
Chi nhánh Hà Nội	8.094.246.153	5.597.852.650
Chi nhánh Nha Trang	8.214.300.000	-
Tổng cộng	29.518.703.643	69.152.429.846
2.9 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2010	01/04/2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	11.447.131.741	8.533.555.361
Tổng cộng	11.447.131.741	8.533.555.361
2.10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm 2010	LK từ đầu năm 2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	7.082.742.031	10.059.685.014
Chi phí nhân viên quản lý	1.751.888.391	3.449.963.745
Chi phí vật liệu quản lý	87.273.533	139.030.595
Chi phí đồ dùng văn phòng	126.455.860	241.259.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.169.125	309.273.825
Thuế, phí và lệ phí	420.842.325	673.427.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.076.493.007	4.460.454.953

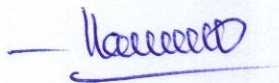
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2010

(tiếp theo)

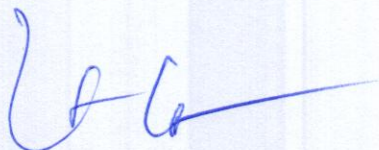
Chi phí bằng tiền khác	460.619.790	786.274.674
Chi nhánh Hà Nội	823.341.296	1.294.007.332
Chi phí nhân viên quản lý	498.636.920	859.413.215
Chi phí vật liệu quản lý	37.803.790	61.123.228
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.684.459	50.430.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.920.014	41.840.028
Thuế, phí và lệ phí	47.248.160	48.818.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.021.206	117.024.129
Chi phí bằng tiền khác	82.026.747	115.358.378
Chi nhánh Nha Trang	335.859.590	787.741.636
Chi phí nhân viên quản lý	280.174.239	597.243.918
Chi phí vật liệu quản lý	1.742.273	3.419.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	230.000	25.029.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.980.039	3.960.078
Thuế, phí và lệ phí	4.478.020	8.516.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.637.368	64.842.487
Chi phí bằng tiền khác	26.617.651	84.729.348
Tổng cộng	8.241.942.917	12.141.433.982

Lập biểu



Tạ Thị Giang

Kế toán trưởng



Phạm Đình Hiệp

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Công ty cổ phần Sông Đà 207

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Việt Sơn

